



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/01/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã giao dịch VDL.

Vốn điều lệ: 31.288.400.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2013: 62.574.610.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 05 Bà Triệu, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: (84) 0633.520291
- Fax: (84) 0633.825291
- Web site: www.dalatwine.com.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm. Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính. Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

### Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Ladofoods	299/16/7 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn, bán lẻ đồ uống, thực phẩm, dịch vụ du lịch, chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	100%
Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng	Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất chế biến nhân điều xuất khẩu, Bán buôn hạt điều và các loại ngũ cốc khác, trồng điều, vận tải đường bộ, đầu tư tài chính	100%

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 156 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                         |              |  |
|-------------------------|--------------|--|
| • Ông Nguyễn Văn Việt   | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012                               |
| • Ông Phạm Hoàng Long   | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                                   |
| • Ông Nghiêm Văn Thắng  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                                   |
| • Ông Đỗ Thành Trung    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                                   |
| • Bà Doãn Thị Thu Hương | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012                               |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh   | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012                               |
| • Ông Lê Đức Bình       | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                                   |
| • Ông Nguyễn Phúc Thành | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012<br>Miễn nhiệm ngày 15/08/2013 |
| • Bà Trần Hoài Thu      | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012<br>Miễn nhiệm ngày 15/08/2013     |

### **Ban Kiểm soát**

- |                       |            |  |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Trần Việt Thắng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                               |
| • Ông Đỗ Trường Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                               |
| • Bà Võ Thị Việt Mai  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                               |
| • Ông Nguyễn Hồng Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012                               |
| • Ông Trần Công Hiệu  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/05/2013                               |
| • Ông Phạm Văn Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012<br>Miễn nhiệm ngày 11/05/2013 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                         |                   |                              |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Việt   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Ông Phạm Hoàng Long   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2012     |
| • Bà Doãn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Ông Phạm Văn Anh      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |
| • Bà Phan Thị Cúc Hương | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Việt**

Đà Lạt, ngày 29 tháng 08 năm 2013



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 866/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2013

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 được lập ngày 29/08/2013 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 vào ngày 22/01/2013, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 31.288.400.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2013, vốn thực góp tại Công ty là 62.574.610.000 đồng. Công ty chưa điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo mức vốn điều lệ mới.



**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0102-2013-010-1

**Lâm Quang Tú**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1031-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>145.690.979.956</b>	<b>123.353.687.250</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>38.831.110.093</b>	<b>49.761.609.423</b>
1. Tiền	111		5.831.110.093	9.761.609.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>43.992.000</b>	<b>227.160.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		78.774.750	293.595.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(34.782.750)	(66.435.750)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>45.740.462.607</b>	<b>17.898.730.624</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		15.363.630.722	15.225.365.284
2. Trả trước người bán	132		28.910.929.350	2.337.598.907
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.465.902.535	335.766.433
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>59.749.490.151</b>	<b>55.208.071.089</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	59.749.490.151	55.208.071.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.325.925.105</b>	<b>258.116.114</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	368.466.158	41.900.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		405.159.030	-
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154		44.368.065	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	507.931.852	216.215.183
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>14.922.746.608</b>	<b>16.163.740.101</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.833.793.109</b>	<b>14.234.734.886</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.833.793.109	14.234.734.886
- Nguyên giá	222		46.719.114.736	47.041.474.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.885.321.627)	(32.806.739.592)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>1.560.898.627</b>	<b>1.486.509.887</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.560.898.627	1.486.509.887
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>528.054.872</b>	<b>442.495.328</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	481.554.872	395.995.328
2. Tài sản dài hạn khác	268		46.500.000	46.500.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>160.613.726.564</b>	<b>139.517.427.351</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>65.100.399.572</b>	<b>43.963.539.610</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.468.899.572</b>	<b>43.070.239.610</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	45.851.841.095	9.997.511.290
2. Phải trả người bán	312		5.035.595.643	4.075.897.634
3. Người mua trả tiền trước	313		1.606.063.397	4.213.029.438
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.873.486.211	11.879.616.267
5. Phải trả người lao động	315		6.385.285.317	6.798.668.791
6. Chi phí phải trả	316	16	218.205.760	360.708.285
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.546.713.211	984.045.460
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	3.977.500.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.951.708.938	783.262.445
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>631.500.000</b>	<b>893.300.000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	631.500.000	893.300.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>95.513.326.992</b>	<b>95.553.887.741</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>95.513.326.992</b>	<b>95.553.887.741</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	62.574.610.000	31.288.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	8.207.034.940	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	5.590.625.024	5.590.625.024
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	9.580.367.779	26.004.507.112
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	3.215.223.515	3.215.223.515
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19	6.345.465.734	21.248.097.150
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>160.613.726.564</b>	<b>139.517.427.351</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU		30/06/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại	USD	6.584,45	136.199,44
	EUR	88,50	88,27



**Nguyễn Văn Việt**  
Đà Lạt, ngày 29 tháng 08 năm 2013

**Kế toán trưởng**

**Phan Thị Cúc Hương**

**Người lập biểu**

**Phan Anh Tú**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	122.603.410.474	158.970.493.200
2. Các khoản giảm trừ	02	20	11.953.339.131	13.158.986.581
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10	20	110.650.071.343	145.811.506.619
4. Giá vốn hàng bán	11	21	93.125.045.151	124.882.147.956
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>17.525.026.192</u>	<u>20.929.358.663</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.750.893.542	736.999.850
7. Chi phí tài chính	22	23	1.038.262.363	1.717.889.214
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		564.565.429	1.563.483.731
8. Chi phí bán hàng	24		6.848.583.821	7.474.499.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.284.677.813	1.841.479.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.104.395.737</u>	<u>10.632.490.189</u>
11. Thu nhập khác	31	24	70.906.453	139.299.465
12. Chi phí khác	32	25	35.490.138	2.782.678
13. Lợi nhuận khác	40		<u>35.416.315</u>	<u>136.516.787</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, L.doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>8.139.812.052</u>	<u>10.769.006.976</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.794.346.318	2.021.766.517
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>6.345.465.734</u>	<u>8.747.240.459</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	26	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	26	6.345.465.734	8.747.240.459
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.014	2.796



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 29 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	123.548.351.400	133.954.335.858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(121.264.976.530)	(201.907.145.939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.248.416.568)	(11.082.782.018)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(548.421.459)	(1.517.653.249)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.530.235.243)	(2.162.525.104)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.674.869.959	5.216.305.416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.965.516.098)	(8.321.181.380)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(43.334.344.539)</b>	<b>(85.820.646.416)</b>
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(781.842.819)	(1.484.220.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(74.388.740)	(151.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.653.133.016	688.509.450
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>796.901.457</b>	<b>(946.710.550)</b>
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	74.738.892.231	129.309.215.366
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.516.791.290)	(50.622.992.834)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.622.232.160)	(1.592.992.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>31.599.868.781</b>	<b>77.093.229.732</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(10.937.574.301)</b>	<b>(9.674.127.234)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	49.761.609.423	23.159.773.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	7.074.971	(143.938.358)
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>38.831.110.093</b>	<b>13.341.707.540</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 29 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/01/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã giao dịch VDL.

#### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm. Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính. Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

#### **Các công ty con**

##### **(1) Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods**

- Địa chỉ trụ sở chính: 299/16/7 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động chính: Bán buôn đồ uống (Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (Không hoạt động tại trụ sở)); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Điều hành tour du lịch, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Đại lý du lịch; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn hạt điều (Không hoạt động tại trụ sở)); Quảng cáo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Không hoạt động tại trụ sở).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

##### **(2) Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng**

- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng.
- Sản xuất, chế biến nhân điều xuất khẩu; Bán buôn hạt điều, nhân điều chế biến, mỳ lát, bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; Trồng cây điều; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chế biến dầu vò hạt điều; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện; Đầu tư tài chính; Nhập khẩu máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm, vật tư, nguyên liệu chế biến thực phẩm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

##### **Công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

##### **Các công ty liên kết**

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

### **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Các khoản đầu tư tài chính khác**

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm rượu, điều, nước giải khát.
  - ✓ Áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu.
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Đối với hoạt động sản xuất, chế biến nhân điều sử dụng nguyên vật liệu trong nước: Do được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thành lập mới. Trong đó, dự án sản xuất, chế biến nhân điều thuộc ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư (Danh mục A) và hoạt động tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn (Danh mục B) đồng thời đáp ứng điều kiện sử dụng trên 50 lao động nên được ưu đãi như sau:
    - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ năm 2004 (đến hết năm 2015).
    - Được miễn thuế TNDN 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004 đến 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014).(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại điểm 7 điều 36, điểm 1c và 2b điều 35 Nghị định 164/2003/NĐCP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Công văn số 1548/CT ngày 18/11/2005 của Cục thuế Tỉnh Lâm Đồng).
  - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	366.489.613	406.655.175
Tiền gửi ngân hàng	5.464.620.480	9.354.954.248
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	33.000.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.831.110.093</b>	<b>49.761.609.423</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn	78.774.750	293.595.750
- Chứng chỉ quỹ VFMVF1 (18.000 CP)	-	214.821.000
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	78.774.750	78.774.750
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	34.782.750	66.435.750
- Chứng chỉ quỹ VFMVF1 (18.000 CP)	-	20.421.000
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	34.782.750	46.014.750
<b>Cộng</b>	<b>43.992.000</b>	<b>227.160.000</b>

### 7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	154.333.333	131.068.493
Phải thu khác	1.311.569.202	204.697.940
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT...)	-	13.599.412
- Đền bù nhà tại đường Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
- Phải thu khác	1.292.977.202	172.506.528
<b>Cộng</b>	<b>1.465.902.535</b>	<b>335.766.433</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.772.005.527	26.930.068.414
Công cụ dụng cụ	582.615.599	528.763.180
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.224.751.978	5.274.878.465
Thành phẩm	29.964.322.242	19.960.774.152
Hàng hóa	1.238.858.885	1.085.818.701
Hàng gửi đi bán	966.935.920	1.427.768.177
<b>Cộng</b>	<b>59.749.490.151</b>	<b>55.208.071.089</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm	-	19.900.931
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	27.000.000	22.000.000
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	341.466.158	-
<b>Cộng</b>	<b>368.466.158</b>	<b>41.900.931</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	507.931.852	216.215.183
<b>Cộng</b>	<b>507.931.852</b>	<b>216.215.183</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	16.550.478.225	25.955.417.739	4.379.848.055	155.730.459	47.041.474.478
Mua trong kỳ	-	668.181.819	-	113.661.000	781.842.819
Chuyển sang CCDC	52.216.232	917.884.961	12.990.909	121.110.459	1.104.202.561
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.498.261.993</b>	<b>25.705.714.597</b>	<b>4.366.857.146</b>	<b>148.281.000</b>	<b>46.719.114.736</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	11.783.242.102	18.405.167.527	2.462.599.504	155.730.459	32.806.739.592
Khấu hao trong kỳ	668.721.318	1.074.335.979	269.023.951	5.683.050	2.017.764.298
Chuyển sang CCDC	52.216.232	757.194.966	8.660.606	121.110.459	939.182.263
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.399.747.188</b>	<b>18.722.308.540</b>	<b>2.722.962.849</b>	<b>40.303.050</b>	<b>33.885.321.627</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	4.767.236.123	7.550.250.212	1.917.248.551	-	14.234.734.886
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.098.514.805</b>	<b>6.983.406.057</b>	<b>1.643.894.297</b>	<b>107.977.950</b>	<b>12.833.793.109</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 21.987.234.110 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2013.

### 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.560.898.627	1.486.509.887
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt - Pháp (*)	1.560.898.627	1.486.509.887
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.560.898.627</b>	<b>1.486.509.887</b>

(\*) Đầu tư vào Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42102200324 ngày 13/08/2008 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng góp 50% vốn điều lệ. Công ty này đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	165.020.298	-
Chi phí thuê nhà	276.150.000	331.380.000
Bản quyền phần mềm chờ phân bổ	40.384.574	64.615.328
<b>Cộng</b>	<b>481.554.872</b>	<b>395.995.328</b>

### 14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn		44.846.841.095		9.254.311.290
- Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Lạt	2.122.425,04	44.846.841.095	444.531,37	9.254.311.290
Nợ dài hạn đến hạn trả		1.005.000.000		743.200.000
- Trung tâm Khuyến Nông Lâm Đồng		1.005.000.000		743.200.000
<b>Cộng</b>		<b>45.851.841.095</b>		<b>9.997.511.290</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	283.364.219	2.613.354.930
Thuế tiêu thụ đặc biệt	803.214.552	6.730.410.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	786.907.440	2.522.796.365
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.054.733
<b>Cộng</b>	<b>1.873.486.211</b>	<b>11.879.616.267</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	25.726.695	9.582.725
Trích trước chi phí vận chuyển hàng bán	192.479.065	351.125.560
<b>Cộng</b>	<b>218.205.760</b>	<b>360.708.285</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	335.344.786	564.660.791
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYT	122.214.035	1.456.350
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	21.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.089.154.390	396.928.319
- Phải trả phụ cấp HDQT và Ban kiểm soát	611.703.490	-
- Phải trả cổ tức	133.179.340	-
- Phải trả khác	344.271.560	396.928.319
<b>Cộng</b>	<b>1.546.713.211</b>	<b>984.045.460</b>

**18. Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn (Trung tâm Khuyến nông Lâm Đồng)	631.500.000	893.300.000
<b>Cộng</b>	<b>631.500.000</b>	<b>893.300.000</b>

Phải trả dài hạn Trung tâm Khuyến nông Lâm Đồng theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến nông (không tính lãi), theo đó số dư nợ phải trả tại ngày 30/06/2013 là 1.636.500.000 đồng. Trong đó, số đến hạn thanh toán tính đến 30/06/2014 là 1.005.000.000 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	(44.600.605)	20.862.496.639	3.215.223.515	15.741.952.438
Tăng trong năm	-	-	-	785.729.819	5.142.010.473	-	21.248.097.150
Giảm trong năm	-	-	-	741.129.214	-	-	15.741.952.438
Số dư tại 31/12/2012	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	21.248.097.150
Số dư tại 01/01/2013	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	21.248.097.150
Tăng trong kỳ	31.286.210.000	-	-	773.822.910	9.231.290.667	-	6.345.465.734
Giảm trong kỳ	-	-	-	773.822.910	25.655.430.000	-	21.248.097.150
Số dư tại 30/06/2013	62.574.610.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	9.580.367.779	3.215.223.515	6.345.465.734

Nghị quyết Đại hội cổ đông số 581/NQ-ĐHCD-CTCP ngày 16/11/2012 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 18% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 82% từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 02/01/2013 là ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông để nhận cổ phiếu và ngày 15/03/2013 là ngày giao dịch chính thức của các cổ phiếu phát hành thêm. Như vậy từ ngày 15/03/2013 số lượng cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 6.257.461 cổ phiếu (tương ứng giá trị cổ phiếu niêm yết là 62.574.610.000 đồng).

#### b. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu phổ thông	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu phổ thông	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu phổ thông	6.257.461	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	21.248.097.150	15.741.952.438
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.345.465.734	21.248.097.150
Phân phối lợi nhuận năm trước	21.248.097.150	15.741.952.438
- Trích quỹ đầu tư phát triển	9.231.290.667	5.142.010.473
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.618.911.493	1.208.935.868
- Trả cổ tức cho cổ đông	3.755.411.500	8.760.752.000
- Trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu	5.630.780.000	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.011.703.490	629.654.097
- Chi khác	-	600.000
<b>Cộng</b>	<b>6.345.465.734</b>	<b>21.248.097.150</b>

### 20. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng doanh thu	122.603.410.474	158.970.493.200
+ Doanh thu bán rượu	47.973.286.554	51.958.753.939
+ Doanh thu bán điều	72.621.326.214	106.068.760.190
+ Doanh thu khác	2.008.797.706	942.979.071
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.953.339.131	13.158.986.581
+ Chiết khấu thương mại	1.653.732.950	1.490.465.114
+ Hàng bán bị trả lại	2.018.510.729	2.151.566.135
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.281.095.452	9.516.955.332
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>110.650.071.343</b>	<b>145.811.506.619</b>

### 21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn mặt hàng rượu	23.578.195.108	25.465.296.221
Giá vốn mặt hàng điều	68.005.680.475	98.893.890.382
Giá vốn hoạt động khác	1.541.169.568	522.961.353
<b>Cộng</b>	<b>93.125.045.151</b>	<b>124.882.147.956</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.676.397.856	688.509.450
Lãi bán chứng khoán	11.979.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.516.686	48.490.400
<b>Cộng</b>	<b>1.750.893.542</b>	<b>736.999.850</b>

### 23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	564.565.429	1.563.483.731
Dự phòng đầu tư tài chính	(31.653.000)	(37.140.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.769.041	191.545.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	404.580.893	-
<b>Cộng</b>	<b>1.038.262.363</b>	<b>1.717.889.214</b>

### 24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu	-	138.821.905
Thu nhập nhận thưởng của nhà cung cấp	70.789.618	-
Các khoản thu nhập khác	116.835	477.560
<b>Cộng</b>	<b>70.906.453</b>	<b>139.299.465</b>

10/1  
Y  
H  
N  
V  
11/2013



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**25. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	35.490.138	-
Chi phí khác	-	2.782.678
<b>Cộng</b>	<b>35.490.138</b>	<b>2.782.678</b>

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.139.812.052	10.769.006.976
- Lợi nhuận từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	1.588.639.973	3.831.344.154
- Lợi nhuận từ các hoạt động khác	6.551.172.079	6.937.662.822
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	35.490.138	-
- Điều chỉnh tăng (Phạt vi phạm hành chính)	35.490.138	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.175.302.190	10.769.006.976
- Thu nhập từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	1.602.099.592	3.831.344.154
- Thu nhập từ các hoạt động khác	6.573.202.598	6.937.662.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.883.615.588	2.309.117.328
- Thuế TNDN hoạt động chế biến, kinh doanh điều (15%)	240.314.938	574.701.623
- Thuế TNDN hoạt động khác (25%)	1.643.300.650	1.734.415.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	120.157.469	287.350.811
- Thuế TNDN chế biến điều được giảm (50%)	120.157.469	287.350.811
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.794.346.318	2.021.766.517
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.763.458.119	2.021.766.517
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	30.888.199	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>6.345.465.734</b>	<b>8.747.240.459</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	6.345.465.734	8.747.240.459

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.345.465.734	8.747.240.459
+ Các khoản đc tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6.345.465.734	8.747.240.459
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.257.461	3.128.840
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.014</b>	<b>2.796</b>

### 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.298.602.276	137.099.231.493
Chi phí nhân công	12.830.955.801	10.987.442.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.017.764.298	2.025.351.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.878.993.442	2.697.094.545
Chi phí khác bằng tiền	8.058.551.240	6.720.427.003
<b>Cộng</b>	<b>111.084.867.057</b>	<b>159.529.546.711</b>

### 29. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu nợ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2013	31/12/2002
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	6.584,45	136.199,44
	EUR	88,50	88,27
Phải thu khách hàng	USD	-	344.888,00
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ	USD	2.122.425,04	444.531,37

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 19, Công ty hiện chủ yếu vay vốn ngắn hạn còn khoản vay dài hạn là vay theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công không tính lãi. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Đối với mặt hàng rượu vang, Công ty đang sở hữu một thương hiệu nổi tiếng, sức cạnh tranh mạnh (vang Đà Lạt) nên giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường, giá bán là do Công ty ấn định nên không có rủi ro về thay đổi giá. Đối với mặt hàng điều có nhiều sự biến động liên tục về giá, thông thường Công ty ký hợp đồng với các đối tác nước ngoài 2 đến 3 tháng trước thời điểm giao hàng. Tại thời điểm ký hợp đồng công ty đã có sự cân nhắc về giá bán và giá nguyên vật liệu đầu vào nên Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự rủi ro về giá.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty có chính sách quản lý nợ phải thu chặt chẽ, các khoản nợ tồn đọng được trích lập dự phòng theo đúng quy định hiện hành và có biện pháp thu hồi cụ thể đối với từng đối tượng.

Các khoản đầu tư cổ phiếu có giá trị không đáng kể so với tổng tài sản của Công ty nhưng vẫn thường xuyên theo dõi, trích lập dự phòng theo quy định. Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Với các biện pháp quản lý nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>30/06/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Các khoản vay và nợ	45.851.841.095	631.500.000	46.483.341.095
Phải trả người bán	5.035.595.643	-	5.035.595.643
Chi phí phải trả	218.205.760	-	218.205.760
Phải trả khác	1.089.154.390	-	1.089.154.390
<b>Cộng</b>	<b>52.194.796.888</b>	<b>631.500.000</b>	<b>52.826.296.888</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Các khoản vay và nợ	9.997.511.290	893.300.000	10.890.811.290
Phải trả người bán	4.075.897.634	-	4.075.897.634
Chi phí phải trả	360.708.285	-	360.708.285
Phải trả khác	417.928.319	-	417.928.319
<b>Cộng</b>	<b>14.852.045.528</b>	<b>893.300.000</b>	<b>15.745.345.528</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b>30/06/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.831.110.093	-	38.831.110.093
Phải thu khách hàng	15.363.630.722	-	15.363.630.722
Các khoản phải thu khác	1.465.902.535	-	1.465.902.535
Các khoản đầu tư	43.992.000	-	43.992.000
Tài sản tài chính khác	-	46.500.000	46.500.000
<b>Cộng</b>	<b>55.704.635.350</b>	<b>46.500.000</b>	<b>55.751.135.350</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.761.609.423	-	49.761.609.423
Phải thu khách hàng	15.225.365.284	-	15.225.365.284
Các khoản phải thu khác	335.766.433	-	335.766.433
Các khoản đầu tư	227.160.000	-	227.160.000
Tài sản tài chính khác	-	46.500.000	46.500.000
<b>Cộng</b>	<b>65.549.901.140</b>	<b>46.500.000</b>	<b>65.596.401.140</b>

**30. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng và Công ty con kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 3 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh rượu, kinh doanh chế biến điều và sản xuất kinh doanh các mặt hàng khác.

6 tháng đầu năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	47.973.286.554	72.621.326.214	2.008.797.706	122.603.410.474
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	545.048.468	71.991.217.511	-	72.536.265.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.903.339.771	-	49.999.360	11.953.339.131
+ Chiết khấu thương mại	1.653.732.950	-	-	1.653.732.950
+ Hàng bán bị trả lại	1.968.511.369	-	49.999.360	2.018.510.729
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.281.095.452	-	-	8.281.095.452
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	36.069.946.783	72.621.326.214	1.958.798.346	110.650.071.343
Giá vốn hàng bán	23.897.682.069	67.686.193.514	1.541.169.568	93.125.045.151
<b>LN gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>12.172.264.714</b>	<b>4.935.132.700</b>	<b>417.628.778</b>	<b>17.525.026.192</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	37.177.202	57.549.218	1.656.167.122	1.750.893.542
Chi phí tài chính	(9.731.728)	920.152.409	127.841.682	1.038.262.363
Chi phí bán hàng	5.629.642.885	1.218.940.936	-	6.848.583.821
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.128.605.958	1.078.433.514	77.638.341	3.284.677.813
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.460.924.801</b>	<b>1.775.155.059</b>	<b>1.868.315.877</b>	<b>8.104.395.737</b>
Thu nhập khác	70.906.453	-	-	70.906.453
Chi phí khác	-	825.000	34.665.138	35.490.138
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>70.906.453</b>	<b>(825.000)</b>	<b>(34.665.138)</b>	<b>35.416.315</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.531.831.254</b>	<b>1.774.330.059</b>	<b>1.833.650.739</b>	<b>8.139.812.052</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.188.015.658	120.157.470	486.173.190	1.794.346.318
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.343.815.596</b>	<b>1.654.172.589</b>	<b>1.347.477.549</b>	<b>6.345.465.734</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
<b>Tài sản của bộ phận</b>				-
- Phải thu khách hàng	4.897.181.572	10.466.449.150	-	15.363.630.722
- Trả trước cho người bán	3.173.845.075	25.041.121.034	695.963.241	28.910.929.350
- Tài sản cố định hữu hình	6.796.101.906	4.596.469.974	1.441.221.229	12.833.793.109
+ Nguyên Giá	27.399.379.262	16.330.926.360	2.988.809.114	46.719.114.736
+ Khấu hao lũy kế	(20.603.277.356)	(11.734.456.386)	(1.547.587.885)	(33.885.321.627)
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>				
- Phải trả người bán	2.818.362.325	2.120.924.418	96.308.900	5.035.595.643
- Người mua trả tiền trước	1.606.063.397	-	-	1.606.063.397

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6 tháng đầu năm 2012

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	51.958.753.939	106.068.760.190	942.979.071	158.970.493.200
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	133.068.760	103.309.407.377	-	103.442.476.137
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.141.632.604	-	17.353.977	13.158.986.581
+ Chiết khấu thương mại	1.490.465.114	-	-	1.490.465.114
+ Hàng bán bị trả lại	2.134.212.158	-	17.353.977	2.151.566.135
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.516.955.332	-	-	9.516.955.332
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	38.817.121.335	106.068.760.190	925.625.094	145.811.506.619
Giá vốn hàng bán	25.465.296.221	98.893.890.382	522.961.353	124.882.147.956
<b>LN gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>13.351.825.114</b>	<b>7.174.869.808</b>	<b>402.663.741</b>	<b>20.929.358.663</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	306.340.477	430.659.373	-	736.999.850
Chi phí tài chính	544.811.010	1.173.078.204	-	1.717.889.214
Chi phí bán hàng	5.944.737.345	1.529.762.489	-	7.474.499.834
Chi phí quản lý doanh nghiệp	631.313.037	1.210.166.239	-	1.841.479.276
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.537.304.199</b>	<b>3.692.522.249</b>	<b>402.663.741</b>	<b>10.632.490.189</b>
Thu nhập khác	477.560	138.821.905	-	139.299.465
Chi phí khác	2.782.678	-	-	2.782.678
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(2.305.118)</b>	<b>138.821.905</b>	<b>-</b>	<b>136.516.787</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.534.999.081</b>	<b>3.831.344.154</b>	<b>402.663.741</b>	<b>10.769.006.976</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.633.749.770	287.350.812	100.665.935	2.021.766.517
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4.901.249.311</b>	<b>3.543.993.342</b>	<b>301.997.806</b>	<b>8.747.240.459</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Sản xuất, mua bán rượu VND	Sản xuất điều VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
<b>Tài sản của bộ phận</b>				-
- Phải thu khách hàng	3.649.978.977	23.478.536.800	-	27.128.515.777
- Trả trước cho người bán	937.670.280	177.000.000	1.043.211.146	2.157.881.426
- Tài sản cố định hữu hình	7.580.573.172	4.852.866.452	1.754.883.041	14.188.322.665
+ Nguyên Giá	26.508.651.353	15.346.368.728	3.294.849.482	45.149.869.563
+ Khấu hao lũy kế	(18.928.078.181)	(10.493.502.276)	(1.539.966.441)	(30.961.546.898)
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>				
- Phải trả người bán	1.543.998.445	1.254.739.126	404.893.900	3.203.631.471
- Người mua trả tiền trước	1.287.640.901	99.914.359	-	1.387.555.260

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**31. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Thành Hưng	Công ty đầu tư

**b. Nghiệp vụ với bên có liên quan**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Thành Hưng	2.802.097.794	12.406.408.487

**c. Số dư với bên có liên quan**

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Thành Hưng	94.838.387	158.145.492

**32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**33. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 29 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú